

Số: **98** /QĐ-CTK

Hà Tĩnh, ngày **16** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Lịch phổ biến, danh mục sản phẩm và đối tượng
được cung cấp thông tin thống kê thường xuyên, miễn phí năm 2017**

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Thống kê số 89/2015/QH13, ngày 23/11/2015;

Căn cứ Quyết định số 34/2013/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chính sách phổ biến thông tin thống kê Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-BKHĐT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Ban hành Quy chế phổ biến thông tin thống kê của Tổng cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 234/QĐ-TCTK ngày 02/4/2014 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-CTK ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Cục trưởng Cục Thống kê Hà Tĩnh về việc Ban hành Quy chế phổ biến thông tin thống kê của Cục Thống kê Hà Tĩnh;

Thực hiện Công văn số 1146/TCTK-TKTH ngày 30/11/2016 của Tổng cục Thống kê về việc xây dựng và công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2017 của Cục Thống kê;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê Hà Tĩnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Lịch phổ biến, danh mục sản phẩm và đối tượng được cung cấp thông tin thống kê thường xuyên, miễn phí năm 2017.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức Hành chính, Trưởng các phòng nghiệp vụ, Chi cục trưởng Chi cục Thống kê huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê của Cục Thống kê Hà Tĩnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TCTK (qua Vụ TK Tổng hợp để báo cáo);
- Lưu: VT, TH.
- Gửi:
 - + VB giấy gửi TCTK; lãnh đạo Cục;
 - + VB điện tử gửi các thành phần khác.



Nguyễn Việt Hùng



**DANH MỤC SẢN PHẨM THÔNG KÊ VÀ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC CUNG CẤP THƯỜNG XUYỀN, MIỄN PHÍ
THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH NĂM 2017**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 98/QĐ-CTK ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Cục trưởng, Cục Thống kê Hà Tĩnh)

STT	Danh mục sản phẩm thống kê	Đối tượng được cung cấp thường xuyên, miễn phí	Ghi chú
A	B	1	2
I	SẢN PHẨM THÔNG KÊ CỦA CỤC THỐNG KÊ		
1	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng	Tổng cục Thống kê; Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy; Thường trực Tỉnh ủy; Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh; Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông	
2	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội hàng quý, năm	Tổng cục Thống kê; Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy; Thường trực Tỉnh ủy; Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh; Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông; các Sở, ban, ngành cấp tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện HTCT thống kê theo Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh; Huyện, thành, thị ủy; HĐND và UBND cấp huyện; Chi cục Thống kê cấp huyện	
3	Báo cáo nhanh thống kê chuyên ngành hàng tháng, quý	Các Vụ chuyên ngành thuộc TCTK	
4	Báo cáo nhanh thống kê chuyên ngành hàng năm	Các Vụ chuyên ngành thuộc TCTK; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

A	B	I	2
5	Niên giám Thống kê hàng năm	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê cá tỉnh, thành phố; Trung tâm tư liệu Thống kê; Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy; Thường trực Tỉnh ủy; Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh; Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Đảng ủy Khối các cơ quan tỉnh; Thư viện tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông; các Sở, ban, ngành cấp tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện HTCT thống kê theo Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh; Huyện, thành, thị ủy; HĐND và UBND cấp huyện; Chi cục Thống kê cấp huyện	
6	Kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm	Tổng cục Thống kê; Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Đảng ủy Khối CCQ tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông; Cục Thuế tỉnh; Sở Tài chính tỉnh; Hội doanh nghiệp tỉnh; Huyện, thành, thị ủy; HĐND và UBND cấp huyện; Chi cục Thống kê cấp huyện	
7	Kết quả điều tra cơ sở SXKD cá thể hàng năm	Tổng cục Thống kê; Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Đảng ủy Khối CCQ tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông; Cục Thuế tỉnh; Sở Tài chính tỉnh; Sở Công thương; Huyện, thành, thị ủy; HĐND và UBND cấp huyện; Chi cục Thống kê cấp huyện	
8	Kết quả tổng hợp nhanh Tổng điều tra cơ sở kinh tế HCSN năm 2017	Tổng cục Thống kê; Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy; Đảng ủy Khối CCQ tỉnh; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Thông tin và Truyền thông; các thành viên tham gia BCD; Huyện, thành, thị ủy; HĐND và UBND cấp huyện; Chi cục Thống kê cấp huyện	
9	Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016	Tổng cục Thống kê; Cục Thống kê các tỉnh, Thành phố; Trung tâm tư liệu Thống kê; Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; Đảng ủy Khối CCQ tỉnh; thư viện tỉnh; các Sở, ban ngành là thành viên Ban chỉ đạo TĐT cấp tỉnh; Huyện, thành, thị ủy; HĐND và UBND cấp huyện; UBND cấp xã; Chi cục Thống kê cấp huyện	

A	B	I	2
II	SẢN PHẨM THỐNG KÊ CỦA CHI CỤC THỐNG KÊ		
1	Báo cáo tổng hợp tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng, năm	Cục Thống kê; Đồng chí Bí thư huyện, thành, thị ủy; Thường trực huyện, thành, thị ủy, TT HĐND và UBND cấp huyện; Chủ tịch và các Phó chủ tịch UBND huyện, thành phố, thị xã; huyện, thành, thị ủy; HĐND, UBND cấp huyện; các phòng, ban cấp huyện chịu trách nhiệm thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê theo Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh; UBND cấp xã	
2	Niên giám Thống kê cấp huyện hàng năm		
3	Kết quả một số cuộc điều tra thống kê hàng năm		
4	Kết quả tổng hợp nhanh Tổng điều tra cơ sở kinh tế HCSN năm 2016		
5	Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016		

CỤC THỐNG KÊ HÀ TĨNH



LỊCH PHỔ BIẾN THÔNG TIN THÔNG KÊ NHÀ NƯỚC NĂM 2017
DEA CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 98/QĐ-CTK ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Cục trưởng, Cục Thống kê Hà Tĩnh)

STT	Tên thông tin phổ biến	Mức độ hoàn chỉnh (UT-Uớc tính, SB-Sơ bộ và CT-Chính thức)	Thời gian phổ biến	Hình thức phổ biến	Đơn vị liên hệ
A	B	I	2	3	4
A	CỤC THỐNG KÊ PHỔ BIẾN				
I	Công bố định kỳ hàng tháng năm 2017				
I	Ấn phẩm				
1.1	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 1/2017	UT	29/01/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
1.2	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 2 và 2 tháng năm 2017	UT	28/02/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
1.3	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 4 và 4 tháng năm 2017	UT	29/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
1.4	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 5 và 5 tháng năm 2017	UT	29/5/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
1.5	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2017	UT	29/7/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
1.6	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2017	UT	29/8/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
1.7	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 10 và 10 tháng năm 2017	UT	29/10/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
1.8	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2017	UT	29/11/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp

A	B	1	2	3	4
2	Chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã				
2.1	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.2	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.3	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.4	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.5	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.6	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.7	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hoá	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.8	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	ƯT	29/4 và ngày 29/10/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.9	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	ƯT	29/4 và ngày 29/10/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.10	Chỉ số sản xuất công nghiệp	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.11	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.12	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.13	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.14	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại

A	B	I	2	3	4
2.15	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.16	Lượng và giá trị xuất khẩu hàng hoá	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.17	Lượng và giá trị nhập khẩu hàng hoá	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.18	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ	CT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.19	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.20	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.21	Số lượt khách du lịch	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.22	Tỷ lệ hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.23	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.24	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.25	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	ƯT	Ngày 29 hàng tháng	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
II	Công bố định kỳ hàng quý năm 2017				
I	Ấn phẩm				
1.1	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2017	ƯT	29/3/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
1.2	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2017	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
1.3	Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2017	ƯT	29/9/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp

A	B	1	2	3	4
2	Chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã				
2.1	Số lao động được tạo việc làm trong năm	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.2	Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.3	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.4	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.5	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.6	Tổng sản phẩm trên địa bàn	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.7	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.8	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.9	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.10	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.11	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.12	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.13	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.14	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp

A	B	I	2	3	4
2.15	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hoá	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.16	Diện tích rừng trồng mới tập trung	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.17	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.18	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.19	Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.20	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.21	Sản lượng thủy sản	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.22	Giá trị sản xuất công nghiệp	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.23	Chỉ số sản xuất công nghiệp	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.24	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.25	Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.26	Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.27	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.28	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.29	Lượng và giá trị xuất khẩu hàng hoá	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại

A	B	1	2	3	4
2.30	Lượng và giá trị nhập khẩu hàng hoá	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.31	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.32	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.33	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.34	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.35	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông	ƯT	29/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.36	Chỉ số giá sản xuất (PPI)	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.37	Số thuê bao điện thoại	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.38	Số thuê bao Internet	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.39	Doanh thu dịch vụ du lịch	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.40	Số lượt khách du lịch	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.41	Tỷ lệ hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.42	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.43	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.44	Số vụ và diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.45	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.46	Số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện, số vụ đã xử lý	ƯT	Ngày 29 tháng cuối quý	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
III	Công bố định kỳ hàng năm 2017				
a	Số liệu ước tính năm 2016				
1	Ấn phẩm				
1.1	Báo cáo ước tính tình hình kinh tế xã hội năm 2016	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2	Chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã				
2.1	Dân số	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.2	Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.3	Tỷ số giới tính của dân số	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.4	Tỷ suất sinh thô	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.5	Tổng tỷ suất sinh	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.6	Tỷ suất chết thô	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.7	Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên)	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.8	Lực lượng lao động	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.9	Số lao động đang làm việc	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.10	Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.11	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	I	2	3	4
2.12	Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.13	Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.14	Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.15	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.16	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.17	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.18	Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.19	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.20	Tổng sản phẩm trên địa bàn	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.21	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.22	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.23	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng VNĐ,	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.24	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.25	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp

A	B	I	2	3	4
2.26	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.27	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.28	Diện tích cây lâu năm	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.29	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.30	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.31	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.32	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.33	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.34	Diện tích rừng hiện có	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.35	Diện tích rừng trồng mới tập trung	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.36	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.37	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.38	Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.39	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.40	Diện tích nuôi trồng thủy sản	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp

A	B	1	2	3	4
2.41	Sản lượng thủy sản	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.42	Số lượng và công suất tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.43	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.44	Chỉ số sản xuất công nghiệp	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.45	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.46	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.47	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.48	Lượng và giá trị xuất khẩu hàng hoá	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.49	Lượng và giá trị nhập khẩu hàng hoá	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.50	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ	CT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.51	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.52	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.53	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.54	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.55	Số thuê bao điện thoại	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại

A	B	1	2	3	4
2.56	Số thuê bao điện thoại bình quân 100 người dân	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.57	Số thuê bao Internet	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.58	Số trường, lớp, phòng học mầm non	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.59	Số giáo viên mầm non	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.60	Số học sinh mầm non	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.61	Số trường, lớp, phòng học phổ thông	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.62	Số giáo viên phổ thông	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.63	Số học sinh phổ thông	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.64	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.65	Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.66	Số trường trung cấp chuyên nghiệp	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.67	Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.68	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.69	Số trường cao đẳng	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.70	Số giảng viên cao đẳng	ƯT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
2.71	Số sinh viên cao đẳng	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.72	Số trường đại học	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.73	Số giảng viên đại học	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.74	Số sinh viên đại học	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.75	Số cơ sở y tế, số giường bệnh	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.76	Số nhân lực y tế	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.77	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân 10.000 người dân	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.78	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.79	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.80	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.81	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.82	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.83	Số ca mắc, số người chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.84	Số vụ, số người bị ngộ độc thực phẩm, số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
2.85	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.86	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.87	Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.88	Doanh thu dịch vụ du lịch	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.89	Số lượt khách du lịch	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.90	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.91	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.92	Tỷ lệ hộ nghèo	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.93	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao	UT	29/12/2016	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
b	Số liệu sơ bộ năm 2016				
1	Ấn phẩm				
1.1	Báo cáo hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2016	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2	Chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã				
2.1	Số đơn vị hành chính	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.2	Dân số	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	I	2	3	4
2.3	Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.4	Tỷ số giới tính của dân số	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.5	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.6	Tỷ suất sinh thô	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.7	Tổng tỷ suất sinh	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.8	Tỷ suất chết thô	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.9	Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên)	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.10	Lực lượng lao động	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.11	Số lao động đang làm việc	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.12	Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.13	Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.14	Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.15	Số trang trại	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.16	Số doanh nghiệp, lao động, vốn, lợi nhuận của doanh nghiệp	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.17	Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng

A	B	1	2	3	4
2.18	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.19	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.20	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.21	Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.22	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.23	Tổng sản phẩm trên địa bàn	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.24	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.25	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.26	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng VNĐ)	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.27	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.28	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.29	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.30	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.31	Diện tích cây lâu năm	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp

A	B	I	2	3	4
2.32	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.33	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.34	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.35	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.36	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.37	Diện tích rừng hiện có	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.38	Diện tích rừng trồng mới tập trung	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.39	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.40	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.41	Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.42	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.43	Diện tích nuôi trồng thủy sản	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.44	Sản lượng thủy sản	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.45	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.46	Chỉ số sản xuất công nghiệp	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng

A	B	1	2	3	4
2.47	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.48	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.49	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.50	Lượng và giá trị xuất khẩu hàng hoá	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.51	Lượng và giá trị nhập khẩu hàng hoá	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.52	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá đồ la Mỹ	CT	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.53	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.54	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.55	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.56	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.57	Số thuê bao điện thoại	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.58	Số thuê bao điện thoại bình quân 100 người dân	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.59	Số thuê bao Internet	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.60	Số trường, lớp, phòng học mầm non	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.61	Số giáo viên mầm non	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
2.62	Số học sinh mầm non	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.63	Số trường, lớp, phòng học phổ thông	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.64	Số giáo viên phổ thông	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.65	Số học sinh phổ thông	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.66	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.67	Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.68	Số trường trung cấp chuyên nghiệp	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.69	Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.70	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.71	Số trường cao đẳng	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.72	Số giảng viên cao đẳng	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.73	Số sinh viên cao đẳng	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.74	Số trường đại học	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.75	Số giảng viên đại học	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.76	Số sinh viên đại học	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
2.77	Số cơ sở y tế, số giường bệnh	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.78	Số nhân lực y tế	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.79	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân 10.000 người dân	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.80	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.81	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.82	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.83	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.84	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.85	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.86	Số ca mắc, số người chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.87	Số vụ, số người bị ngộ độc thực phẩm, số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.88	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.89	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.90	Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
2.91	Doanh thu dịch vụ du lịch	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.92	Số lượt khách du lịch	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.93	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.94	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.95	Tỷ lệ hộ nghèo	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.96	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.97	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.98	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	SB	5/4/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
c	Số liệu chính thức năm 2015 sơ bộ năm 2016				
1	Ấn phẩm				
1.1	Niên giám thống kê năm 2016	SB	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2	Chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã				
2.1	Diện tích và cơ cấu đất	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.2	Biến động diện tích đất	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.3	Số đơn vị hành chính	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp

A	B	1	2	3	4
2.4	Số giờ nắng, độ ẩm không khí, nhiệt độ không khí	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.5	Lượng mưa, mực nước và lưu lượng nước một số sông chính	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.6	Dân số	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.7	Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.8	Mật độ dân số	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.9	Tỷ số giới tính của dân số	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.10	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.11	Tỷ suất sinh thô	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.12	Tổng tỷ suất sinh	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.13	Tỷ suất chết thô	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.14	Tỷ lệ tăng dân số (chung, tự nhiên)	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.15	Lực lượng lao động	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.16	Số lao động đang làm việc	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.17	Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.18	Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
2.19	Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.20	Thu nhập bình quân 1 lao động đang làm việc	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.21	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.22	Số trang trại	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.23	Số doanh nghiệp, lao động, vốn, lợi nhuận của doanh nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.24	Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.25	Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.26	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.27	Vốn và cơ cấu vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.28	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.29	Số dự án và vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và bổ sung vốn	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.30	Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.31	Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.32	Diện tích sản xuất xây dựng nhà ở hoàn thành	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng

A	B	1	2	3	4
2.33	Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.34	Tổng sản phẩm trên địa bàn	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.35	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.36	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.37	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người (tính bằng VND)	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.38	Thu và cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.39	Chi và cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Tổng hợp
2.40	Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.41	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.42	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.43	Diện tích cây lâu năm	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.44	Năng suất một số loại cây trồng chủ yếu	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.45	Sản lượng một số loại cây trồng chủ yếu	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.46	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.47	Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp

A	B	I	2	3	4
2.48	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.49	Diện tích rừng hiện có	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.50	Diện tích rừng trồng mới tập trung	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.51	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.52	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.53	Diện tích rừng được giao khoán bảo vệ	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.54	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.55	Diện tích nuôi trồng thủy sản	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.56	Sản lượng thủy sản	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.57	Số lượng và công suất tàu thuyền có động cơ khai thác hải sản	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.58	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
2.59	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.60	Chỉ số sản xuất công nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.61	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Công nghiệp và Xây dựng
2.62	Tổng mức bán lẻ hàng hoá	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại

A	B	I	2	3	4
2.63	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.64	Lượng và giá trị xuất khẩu hàng hoá	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.65	Lượng và giá trị nhập khẩu hàng hoá	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.66	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.67	Chỉ số giá sản xuất (PPI)	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.68	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.69	Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.70	Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.71	Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.72	Số thuê bao điện thoại	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.73	Số thuê bao điện thoại bình quân 100 người dân	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.74	Số thuê bao Internet	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.75	Số trường, lớp, phòng học mầm non	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.76	Số giáo viên mầm non	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.77	Số học sinh mầm non	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
2.78	Số trưởng, lớp, phòng học phổ thông	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.79	Số giáo viên phổ thông	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.80	Số học sinh phổ thông	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.81	Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.82	Số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.83	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.84	Tỷ lệ học sinh phổ thông tốt nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.85	Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.86	Số người được xoá mù chữ, số học sinh bỏ túc văn hoá	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.87	Số trường trung cấp chuyên nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.88	Số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.89	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.90	Số trường cao đẳng	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.91	Số giảng viên cao đẳng	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.92	Số sinh viên cao đẳng	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
2.93	Số trường đại học	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.94	Số giảng viên đại học	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.95	Số sinh viên đại học	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.96	Số cơ sở y tế, số giường bệnh	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.97	Số nhân lực y tế	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.98	Số bác sĩ, số giường bệnh bình quân 10.000 người dân	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.99	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.100	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.101	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.102	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.103	Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.104	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.105	Số ca mắc, số người chết do bệnh truyền nhiễm gây dịch	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.106	Số vụ, số người bị ngộ độc thực phẩm, số người chết do bị ngộ độc thực phẩm	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
2.107	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.108	Số phụ nữ mang thai từ 15 - 25 tuổi có HIV	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.109	Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.110	Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.111	Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.112	Doanh thu dịch vụ du lịch	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.113	Số lượt khách du lịch	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.114	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các cơ sở lưu trú	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Thương mại
2.115	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.116	Tỷ lệ hộ nghèo	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.117	Tỷ lệ hộ dân cư được sử dụng nước sạch	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.118	Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt, dùng hố xí hợp vệ sinh	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.119	Số vụ tai nạn giao thông, số người chết, bị thương do tai nạn giao	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
2.120	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã

A	B	1	2	3	4
2.121	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại	CT năm 2015 và SB năm 2016	30/6/2017	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Dân số Văn xã
IV	Công bố không thường xuyên				
1	Kết quả TĐT NTNN&TS năm 201	SB, CT	Theo kế hoạch của Trung ương	Website và ấn phẩm	Phòng Thống kê Nông nghiệp
B	CHI CỤC THỐNG KÊ PHÓ BIÊN*				
I	Công bố kỳ ước tính				
1	Ấn phẩm				
1.1	Báo cáo ước tính tình hình kinh tế xã hội năm 2016	ƯT	29/12/2016	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
1.2	Báo cáo ước tính tình hình kinh tế xã hội 6 tháng đầu năm 2017	ƯT	29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2	Chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp huyện và cấp xã				
2.1	Số hộ dân cư	ƯT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.2	Dân số	ƯT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.3	Số trẻ em mới sinh	ƯT	29/12/2016	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.4	Số người chết	ƯT	29/12/2016	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.5	Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế theo giá hiện hành	ƯT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.6	Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế theo giá so sánh 2010	ƯT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê

A	B	I	2	3	4
2.7	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.8	Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.9	Tổng vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.10	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.11	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.12	Diện tích, năng suất, sản lượng cây bàng năm	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.13	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.14	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.15	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.16	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.17	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.18	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.19	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.20	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê
2.21	Diện tích nuôi trồng, sản lượng thu	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Án phẩm	Chi cục Thống kê

A	B	1	2	3	4
2.22	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.23	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.24	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.25	Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.26	Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.27	Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá thực tế	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.28	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá thực tế	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.29	Doanh thu hoạt động dịch vụ theo giá thực tế	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.30	Hoạt động vận tải hàng hóa	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.31	Hoạt động vận tải hành khách	UT	29/12/2016 và 29/6/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.32	Số trường, lớp giáo dục phổ thông năm học 2016-2017	UT	29/12/2016	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.33	Giáo viên và học sinh phổ thông năm học 2016-2017	UT	29/12/2016	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.34	Học viên giáo dục thường xuyên năm học 2016-2017	UT	29/12/2016	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.35	Học sinh phổ thông bỏ học năm học 2016-2017	UT	29/12/2016	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.36	Cơ sở y tế và giường bệnh (có đến 31/12/2016)	UT	29/12/2016	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê

A	B	1	2	3	4
2.37	Nhân lực y tế (có đến 31/12/2016)	UT	29/12/2016	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
II	Công bố chính thức năm 2015 và sơ bộ năm 2016				
1	Ấn phẩm				
1.1	Báo cáo hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2016	SB	29/3/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
1.2	Niên giám thống kê năm 2016	SB	15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2	Chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu cấp huyện và cấp xã				
2.1	Hiện trạng sử dụng đất	CT năm 2015 và SB năm 2016	15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.2	Số hộ dân cư có đến 31/12	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.3	Dân số trung bình	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.4	Số trẻ em mới sinh trong năm	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.5	Số người chết trong năm	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.6	Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế theo giá hiện hành	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.7	Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế theo giá so sánh 2010	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.8	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.9	Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê

A	B	1	2	3	4
2.10	Tổng vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.11	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.12	Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.13	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng	CT năm 2015 và SB năm 2016	15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.14	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.15	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.16	Số lượng và sản phẩm chăn nuôi	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.17	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.18	Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.19	Trồng rừng và chăm sóc, nuôi dưỡng rừng	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.20	Khai thác, thu nhặt gỗ và lâm sản khác	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.21	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.22	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.23	Diện tích nuôi trồng, sản lượng thủy sản	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.24	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê

A	B	1	2	3	4
2.25	Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.26	Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.27	Giá trị sản xuất xây dựng theo giá hiện hành	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.28	Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh 2010	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.29	Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá thực tế	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.30	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá thực tế	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.31	Doanh thu hoạt động dịch vụ theo giá thực tế	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.32	Hoạt động vận tải hàng hóa	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.33	Hoạt động vận tải hành khách	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.34	Số trường, lớp giáo dục phổ thông năm học 2016-2017	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.35	Giáo viên và học sinh phổ thông năm học 2016-2017	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.36	Học viên giáo dục thường xuyên năm học 2016-2017	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.37	Học sinh phổ thông bỏ học năm học 2016-2017	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.38	Cơ sở y tế và giường bệnh (có đến 31/12/2016)	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê
2.39	Nhân lực y tế (có đến 31/12/2016)	CT năm 2015 và SB năm 2016	29/3/2017 và 15/5/2017	Ấn phẩm	Chi cục Thống kê

A	B	1	2	3	4
III	Công bố không thường xuyên				
1	Kết quả TĐT NTNN&TS năm 2016	CT	Theo kế hoạch của Tỉnh	Ăn phẩm	Chi cục Thống kê

* Số liệu một số chỉ tiêu do Cục Thống kê tính toán và phân bổ cho các huyện, thành phố, thị xã